

DANH SÁCH KẾT CÔNG NHẬN QUẢ THI
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC 6 BẬC
DÙNG CHO VIỆT NAM

Trường ĐHNN-ĐHQGHN

Ngày thi: 23 và 24/03/2019 tại Trường ĐHNN-ĐHQGHN

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-ĐHNN ngày tháng năm 2019)

STT	Số Báo danh	Số Báo danh	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
1	121609	16041004	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	16.05.1998	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	5,5	5,0	2,5	3,0	4,00	4,0	3	B1
2	121601	16042801	Hoàng Thị Phương Anh	22.10.1998	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,5	3,5	6,0	4,0	5,00	5,0	3	B1
3	121618	18040946	Nguyễn Hoàng Ánh Dương	22.03.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật Bản	6,0	4,5	5,5	3,5	4,88	5,0	3	B1
4	121651	17041357	Lê Thị Hồng Nhung	29.08.1999	Nữ	Khoa NN&VH Hàn Quốc	5,0	4,5	4,5	6,0	5,00	5,0	3	B1
5	121673	18040890	Nguyễn Ánh Vân	14.10.2000	Nữ	Khoa NN&VH Đức	5,5	3,5	6,5	4,5	5,00	5,0	3	B1
6	121675	16041029	Nguyễn Thị Hải Yến	18.07.1998	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	4,5	5,5	6,0	4,0	5,00	5,0	3	B1
7	121627	18040284	Nguyễn Thị Thanh Hằng	16.02.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật Bản	6,0	4,0	6,5	4,5	5,25	5,5	3	B1
8	121637	15042651	Dương Khánh Huyền	16.08.1997	Nữ	Khoa NN&VH Pháp	5,5	5,0	6,5	5,5	5,63	5,5	3	B1
9	121641	15040153	Đặng Thùy Linh	15.12.1997	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,0	4,5	5,5	5,0	5,25	5,5	3	B1
10	121642	18040285	Nguyễn Thị Trang Linh	15.01.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật Bản	6,5	2,5	7,0	6,0	5,50	5,5	3	B1
11	121645	16041145	Trung Khánh Ly	16.06.1998	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,0	3,5	6,0	6,0	5,38	5,5	3	B1
12	121663	17040886	Lê Thị Thu Trang	24.10.1999	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,0	5,0	6,5	5,0	5,63	5,5	3	B1

STT	Số Báo danh	Số Báo danh	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
13	121603	16041087	Nguyễn Ngọc Anh	01.04.1998	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,0	5,0	6,0	6,0	5,75	6,0	4	B2
14	121615	18040288	Lưu Phương Dung	07.01.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật Bản	6,0	5,0	6,0	7,5	6,13	6,0	4	B2
15	121623	15044406	Đặng Thị Thanh Hà	30.12.1997	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,5	4,5	6,5	6,5	6,00	6,0	4	B2
16	121647	15042694	Nguyễn Thị Phương Mai	02.11.1997	Nữ	Khoa NN&VH Pháp	6,0	7,0	5,5	5,5	6,00	6,0	4	B2
17	121648	15044452	Nguyễn Trung Nghĩa	01.06.1997	Nam	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,5	5,5	6,0	6,0	6,00	6,0	4	B2
18	121661	16041274	Võ Thị Thúy	11.08.1998	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,0	4,0	7,5	5,5	5,75	6,0	4	B2
19	121617	15040971	Đỗ Quang Dương	25.05.1997	Nam	Khoa NN&VH Pháp	6,5	7,0	6,0	7,0	6,63	6,5	4	B2
20	121624	16040867	Lương Ngân Hà	19.08.1998	Nữ	Khoa NN&VH Pháp	6,0	5,0	7,5	6,5	6,25	6,5	4	B2
21	121626	16041095	Phạm Bùi Gia Hân	04.09.1998	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,5	6,5	6,5	6,0	6,38	6,5	4	B2
22	121634	15040127	Tạ Giáng Hương	13.12.1997	Nữ	Khoa NN&VH Pháp	6,5	6,0	7,0	6,0	6,38	6,5	4	B2
23	121657	15042077	Vũ Đức Thịnh	07.02.1997	Nam	Khoa NN&VH Nga	6,0	7,0	6,0	7,0	6,50	6,5	4	B2
24	121662	15044121	Nguyễn Thị Trà	24.11.1997	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	8,0	5,5	6,0	7,0	6,63	6,5	4	B2
25	121607	16041760	Đinh Ngọc Ánh	11.11.1998	Nữ	Khoa NN&VH Hàn Quốc	7,0	6,0	7,5	8,0	7,13	7,0	4	B2
26	121619	15044469	Nguyễn Quý Dương	22.11.1996	Nam	Khoa NN&VH Pháp	7,0	7,5	6,5	7,0	7,00	7,0	4	B2
27	121620	18040274	Nguyễn Đăng Duy	29.10.2000	Nam	Khoa NN&VH Nhật Bản	6,5	8,0	7,0	7,0	7,13	7,0	4	B2
28	121625	18041564	Phạm Đức Hải	10.11.2000	Nam	Khoa NN&VH Nhật Bản	7,0	7,0	8,0	5,5	6,88	7,0	4	B2
29	121633	18040964	Nông Mạnh Hùng	18.09.2000	Nam	Khoa NN&VH Nhật Bản	7,0	8,0	6,5	7,0	7,13	7,0	4	B2
30	121612	13040093	Nguyễn Quốc Chung	28.12.1991	Nam	Khoa NN&VH Trung Quốc	4,0	4,0	2,5	4,0	3,63	3,5	Không đạt	Không đạt
31	121638	15044508	Dương Thị Thanh Huyền	14.01.1997	Nữ	Khoa NN&VH Nga	4,0	4,5	2,0	3,5	3,50	3,5	Không đạt	Không đạt

STT	Số Báo danh	Số Báo danh	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
32	121670	14041239	Nguyễn Việt Trung	17.11.1996	Nam	Khoa NN&VH Trung Quốc	4,5	3,5	3,0	2,0	3,25	3,5	Không đạt	Không đạt
33	121671	13041156	Nguyễn Duy Tùng	14.08.1995	Nam	Khoa NN&VH Pháp	4,0	3,0	3,0	3,0	3,25	3,5	Không đạt	Không đạt
34	121650	18040862	Vũ Phong Yến Nhi	29.08.200	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	7,0	6,5	5,5				Không xét	Không xét

Tổng số thí sinh dự thi: 34
Đạt B2 17
Đạt B1 12
Không đạt 4
Không xét 1

Người lập danh sách: Tạ Thị Bích Liên

Người kiểm tra: Nguyễn Thị Hải Yến

KT. Giám đốc Trung tâm Khảo thí
Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Yến